

Kế toán trưởng phải kiểm tra việc chấp hành nguyên tắc, chế độ và kỷ luật tài chính, kế toán trong hợp tác xã. Gặp trường hợp ban quản trị hợp tác xã quyết định các khoản thu, chi không đúng chế độ, kế toán trưởng có quyền yêu cầu chấp hành đúng; nếu ý kiến đó không được chấp nhận thì kế toán trưởng yêu cầu ban quản trị ra lệnh bằng văn bản; khi ban quản trị đã ra lệnh bằng văn bản rồi thì kế toán trưởng vừa chấp hành quyết định của ban quản trị, vừa có nhiệm vụ báo cáo kịp thời với ban kiểm soát hợp tác xã và Ủy ban hành chính xã.

2. Kiểm tra tài chính — kế toán trong hợp tác xã.

Điều 23 của chế độ có quy định:

«Việc kiểm tra tài chính — kế toán trong hợp tác xã do hợp tác xã tự làm là chính, ngoài ra Ủy ban hành chính các cấp thông qua các bộ môn chuyên trách của mình, có thể trực tiếp kiểm tra tài chính kế toán của hợp tác xã nhằm giúp hợp tác xã cải tiến và tăng cường công tác quản lý tài chính, kế toán». Về điểm này Bộ hướng dẫn thêm như sau:

Sản xuất của hợp tác xã ngày càng mở rộng, hoạt động tài chính trong hợp tác xã ngày càng phát triển, cán bộ kiểm soát của hợp tác xã thường thay đổi luôn; mặt khác, số cán bộ này lại không thành thạo về nghiệp vụ kiểm tra tài chính kế toán. Vì vậy ban quản lý hợp tác xã trong Ủy ban nông nghiệp huyện có trách nhiệm hướng dẫn ban kiểm soát hợp tác xã thường xuyên kiểm tra việc chấp hành chế độ quản lý tài chính, chế độ kế toán hợp tác xã của ban quản trị, của bộ phận tài chính kế toán hợp tác xã. Đồng thời ban quản lý hợp tác xã trong Ủy ban nông nghiệp huyện có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra năm tình hình thu chi hàng tháng của hợp tác xã, kịp thời uốn nắn những hiện tượng lệch lạc và kiểm tra các bản báo cáo quyết toán thu chi từng vụ và cả năm của hợp tác xã.

Sau mỗi lần kiểm tra, nếu những kết luận của đoàn kiểm tra được đại hội xã viên hoặc đại hội đại biểu xã viên đồng ý thì ban quản trị và bộ phận tài chính kế toán của hợp tác xã phải thực hiện đầy đủ những kiến nghị đã đề ra. Biên bản kiểm tra và những ý kiến của xã viên về biên bản ấy phải viết thành 2 bản để lưu lại hợp tác xã 1 bản và gửi lên ban quản lý hợp tác xã của cấp huyện 1 bản.

3. Về trách nhiệm hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính hợp tác xã.

Căn cứ vào điều 35 chế độ quản lý tài chính hợp tác xã và nghị quyết số 101-CP ngày 3-7-1968 của Hội đồng Chính phủ về nguyên tắc quản lý tài chính trong hợp tác xã, Ủy ban hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và khu vực Vĩnh-linh có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nông nghiệp cấp mình tổ chức bộ máy chuyên trách công tác tài chính, kế toán hợp tác xã ở các cấp tỉnh, thành, huyện với số lượng cán bộ cần thiết để hướng dẫn thường xuyên việc thực hiện chế độ quản lý tài chính hợp tác xã cho phù hợp với trình độ phát triển kinh tế nông nghiệp và đặc điểm của địa phương.

Ủy ban hành chính các cấp căn cứ vào những nội dung hướng dẫn, giải thích trong thông tư này để chỉ đạo thực hiện chế độ quản lý tài chính hợp tác xã sản xuất nông nghiệp cho phù hợp với tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của từng loại hợp tác xã.

Hà-nội, ngày 28 tháng 8 năm 1973

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

HOÀNG VĂN DIỆM

THÔNG TƯ số 13-TT/TC ngày 8-10-1973 hướng dẫn thi hành việc miễn thuế nông nghiệp cho vùng cao ở miền núi theo nghị quyết số 109-CP ngày 19-6-1973 của Hội đồng Chính phủ. (*)

I. Ý NGHĨA, MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC MIỄN THU THUẾ NÔNG NGHIỆP CHO VÙNG CAO

Vùng cao miền Bắc nước ta rộng lớn, có nhiều tài nguyên phong phú. Trong những năm qua, trình độ mọi mặt của các dân tộc vùng cao đã có tiến bộ hơn trước, nhưng đến nay, nói chung sản xuất của nhân dân chưa ổn định, tệ phá rừng còn nghiêm trọng, đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân chưa được nâng cao đúng mức.

(*)In trong Công báo số 10 ngày 30-6-1973—trang 161.

Đề phát huy khả năng sáng tạo của nhân dân vùng cao vào việc khai thác và sử dụng hợp lý các khả năng đất đai và tài nguyên phong phú của vùng này, hiện nay Nhà nước đang tập trung sức giúp đỡ và tạo điều kiện để nhân dân vùng cao xác định phương hướng sản xuất phù hợp với điều kiện cụ thể ở từng vùng và đi vào làm ăn theo phương hướng mới nhằm đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp, ngăn chặn tệ phá rừng, từng bước ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, đồng thời tạo điều kiện cho vùng cao đóng góp tốt hơn vào sự nghiệp cách mạng chung.

Đề tạo điều kiện thuận lợi thực hiện tốt những chủ trương nói trên, Hội đồng Chính phủ đã quyết định miễn thu thuế nông nghiệp cho vùng cao ở miền núi với mục đích góp phần tích cực động viên, cổ vũ nhân dân vùng cao phấn khởi và hăng hái chấp hành các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa; thực hiện định canh định cư ở vùng cao, trên cơ sở đó mà từng bước nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân và tạo điều kiện để nhân dân có thể làm các nghĩa vụ khác tốt hơn đối với Nhà nước; chiếu cố sản xuất lương thực hiện nay ở vùng cao còn có khó khăn, năng suất còn thấp, miễn thuế nông nghiệp để góp phần thiết thực cải thiện đời sống nhân dân vùng cao, trước mắt là tạo điều kiện vật chất để nhân dân vùng cao hạn chế và đi đến chấm dứt tệ phá rừng.

II. TINH THẦN NỘI DUNG CHÍNH SÁCH MIỄN THU THUẾ NÔNG NGHIỆP Ở VÙNG CAO

I. Về số thuế được miễn:

Nhà nước miễn thu thuế nông nghiệp ở vùng cao là *miễn toàn bộ số thuế tính trên ruộng đất và nương rẫy sản xuất lương thực, thực phẩm*, không phân biệt có thu hoa lợi nhiều hay ít, là hợp tác xã nông nghiệp hay hộ cá thể.

Thời gian thực hiện miễn thu thuế nông nghiệp ở vùng cao tính từ năm 1973. Ở nơi nào đồng bào đã nộp thuế nông nghiệp vụ chiêm năm 1973, nay sẽ được hoàn trả lại đầy đủ. Trả lại thuế nông nghiệp cho nhân dân bằng lương thực hay bằng tiền do Ủy ban hành chính tỉnh quyết định và phải đảm bảo trả tận tay nhân dân.

Chính sách thu thuế sản vật đặc biệt, thu thuế sản phẩm miền núi vẫn tiếp tục thực hiện như từ trước tới nay.

2. Vùng cao được miễn thu thuế nông nghiệp:

a) Trong lúc Nhà nước chưa quy định chính thức về phạm vi vùng cao, *việc miễn thu thuế nông nghiệp này tạm thời thi hành trong phạm vi vùng cao mà Ủy ban hành chính tỉnh đã quy định trước đây.*

b) Nhân dân ở miền xuôi lên xây dựng quê hương ở vùng cao cũng được miễn thu thuế nông nghiệp như nhân dân ở địa phương.

c) Nhân dân ở vùng cao chuyển gia đình xuống làm ăn ở vùng thấp, được miễn thu thuế nông nghiệp cho đến khi sản xuất và đời sống ổn định. Thời gian miễn thu thuế nông nghiệp do Ủy ban hành chính tỉnh quyết định.

Đề đảm bảo thực hiện tốt chính sách miễn thu thuế nông nghiệp ở vùng cao như đã nói ở trên, yêu cầu Ủy ban hành chính các tỉnh miền núi có kế hoạch lãnh đạo chỉ đạo thực hiện một cách chu đáo. Cần tuyên truyền phổ biến rộng rãi chính sách cho cán bộ và nhân dân các dân tộc làm cho mọi người quán triệt ý nghĩa, mục đích kinh tế, chính trị của nghị quyết số 109-CP của Chính phủ; trên cơ sở đó mà động viên cán bộ, nhân dân các dân tộc hăng hái chấp hành các chủ trương chính sách của Đảng và của Nhà nước về phát triển kinh tế, văn hóa ở địa phương. Trước mắt phải làm cho cán bộ và nhân dân vùng cao hiểu và thực hiện ngay việc hạn chế phá rừng đi đôi với thực hiện miễn thuế nông nghiệp và nghĩa vụ lương thực ở vùng cao. Các tỉnh phải tiến hành thống kê chính xác số diện tích, sản lượng, mức thuế ghi thu của các xã vùng cao được miễn thuế nông nghiệp và báo cáo cho Bộ Tài chính. Căn cứ vào thống kê này Ủy ban hành chính tỉnh xét duyệt cho từng xã và thông tri cho Ty lương thực và Ty tài chính thi hành.

Trong quá trình thi hành Ủy ban hành chính các tỉnh cần phản ánh thường xuyên cho Bộ Tài chính nắm được kết quả và những vấn đề vướng mắc để góp ý kiến cùng địa phương giải quyết kịp thời.

Hà nội, ngày 8 tháng 10 năm 1973

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

HOÀNG VĂN DIỆM